

LỊCH SỬ VIỆT NAM THỜI KỲ DỰNG NƯỚC TỪ MỘT NGHIÊN CỨU CỦA SỬ GIA NGƯỜI MỸ - KEITH WELLER TAYLOR

TS. Trần Hạnh Minh Phương
Trường Đại học Thủ Dầu Một
Email: thmphuongkhxh@gmail.com

Lịch sử Việt Nam thời kỳ dựng nước thường được các sử gia Trung Hoa và phương Tây xem như một phần của lịch sử Trung Quốc nhưng với Keith Weller Taylor thì khác, tác giả xem 12 thế kỷ này “là quá trình dựng nước của Việt Nam (...)”, “từ cội nguồn, người Việt Nam tin chắc rằng họ không phải, và không muốn trở thành người Trung Hoa”. Cuốn *Việt Nam thời kỳ dựng nước (The Birth of Vietnam)* đề cập đến lịch sử Việt Nam từ thời các Lạc hầu (thế kỷ VII trước Công nguyên) đến thời kỳ hình thành nhà nước độc lập (thế kỷ X). Đây là công trình có tầm ảnh hưởng lớn trong giới sử học phương Tây, nó tạo nên những cuộc tranh luận về lịch sử Việt Nam thời kỳ sơ sử.

1. Về tác giả

Keith Weller Taylor là nhà sử học người Mỹ. Thời niên thiếu học ở trường McBain Rural Agricultural High School (McBain, Michigan) và Hope College (Holland, Michigan), tốt nghiệp phổ thông năm 1964, tốt nghiệp đại học ngành lịch sử ở trường đại học George Washington (Washington, D.C) năm 1968, đạt học vị tiến sĩ sử học năm 1976 tại trường đại học Michigan.

Tác giả từng làm việc ở nhiều nơi khác nhau: Làm trợ giảng cho Trung tâm tiếng Anh hiện đại ở Tokyo, Nhật Bản (1976-1979), giảng viên dạy lịch sử Trung Quốc ở trường đại học Chaminade, Yokohama, Nhật Bản (1977-1978), giảng viên thỉnh giảng trường đại học Meiji Daigaku, Tokyo, Nhật Bản (1977-1979), là giảng viên khoa sử, trường đại học Quốc gia Singapore (1981-1987), giáo sư thỉnh giảng khoa sử của Hope College (1987-1989), giáo sư thỉnh giảng của khoa Nghiên cứu châu Á, đại học Cornell (1989-1999) và là giáo sư chính thức của khoa này từ năm 1999 đến nay.

Khi còn là một sinh viên theo học ngành lịch sử Keith Weller Taylor chưa quan tâm gì đến lịch sử Việt Nam nhưng sau thời gian tham chiến ở Việt Nam ông đã rất mong muốn tìm hiểu về con người và lịch sử Việt Nam. Như tác giả đã viết “Khi tôi còn là sinh viên tôi không quan tâm đến Việt Nam hoặc Châu Á. Nhưng tôi phải đi lính và đã sang Việt Nam trong thời cuộc chiến tranh. Kinh nghiệm ấy đã thay đổi cuộc sống của tôi, đã làm cho tôi mong muốn để hiểu biết về người Việt Nam và đất nước Việt Nam”¹. Lý do Taylor quan tâm đến lịch sử Việt Nam được ghi rõ trong lời tựa quyển *Việt Nam thời dựng nước* “ Là một quân nhân tham chiến ở Việt Nam, tôi không thể không thấu phục sự thông minh và ý chí kiên định của người Việt Nam khi đương đầu với chúng tôi, tôi tự hỏi : “Họ từ đâu tới?”.

Chính vì sự thay đổi trong cách nhìn về người Việt Nam mà nhà sử học người Mỹ Keith Weller Taylor, vị giáo sư của Khoa nghiên cứu châu Á, trường đại học Cornell,

¹ Ông Keith Weller Taylor diễn từ nhận giải Việt Nam học, www.quyphanchautrinh.org/.../giai-thuong-nam-2008. Truy cập ngày 27-04-2015.

New York là một trong những sử gia có nhiều công trình nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, tiêu biểu có các công trình: *Một lịch sử Việt Nam*², *Thế giới Việt Nam*³, *Quang cảnh Việt Nam thế kỷ 17: chuyến du khảo của Christoforo Borri ở Đông Dương và của Samuel Baron ở Bắc Kỳ*⁴, *Chuyến khảo về quá khứ Việt Nam*⁵, *Các xung đột vùng miền giữa các dân tộc Việt từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XIX*⁶. Ngoài ra tác giả còn có những bài viết: *Giới thiệu tác phẩm Kim Vân Kiều*⁷, *Luận bàn về “tiểu sử họ Hồng Bàng như một truyền thống được người Việt Nam tạo nên từ xa xưa”*⁸, *“Sự hiểu biết về miền Bắc Việt Nam đầu thế kỷ thứ 7”*⁹, *Cuộc nội chiến Việt Nam 1955-1975 - Một quan điểm về lịch sử*¹⁰, *Những bài tường thuật về các sĩ phu Việt Nam*¹¹, *Về người Mường*¹², *Việt Nam học ở Bắc Mỹ*¹³ ... Tác giả đã dịch một số bài viết lịch sử Việt Nam từ tiếng Việt sang tiếng Anh như *“Nguyễn Hoàng và bước mở đầu cuộc nam tiến của người Việt Nam”* Hay bài *“Quyền uy và tính chân chính ở Việt Nam thế kỷ XI”*¹⁴, *Đình Việt Nam*¹⁵ ... và rất nhiều bài viết khác về lịch sử, văn hóa Việt Nam.

Năm 2015, tác giả vinh dự nhận giải thưởng Việt Nam học của Quỹ văn hóa Phan Chu Trinh. Với những công trình trên cho thấy tác giả là một trong những sử gia quan tâm nghiên cứu, am hiểu lịch sử Việt Nam và điều này chúng ta sẽ thấy rõ qua công trình *Việt Nam thời dựng nước* mà chúng tôi sẽ giới thiệu dưới đây.

2. Nội dung của công trình

Quyển Việt Nam thời dựng nước (The Birth of Vietnam) được trường đại học California xuất bản năm 1983, là bản hiệu đính và mở rộng từ luận án tiến sĩ của Keith Weller Taylor được bảo vệ ở trường đại học Michigan (Hoa Kỳ) năm 1976. Ngoài phần

² Keith Weller Taylor (2013), *A History of Vietnam*, Cambridge University Press.

³ Editor with Frederic Mantine, *Monde du Viet Nam – Vietnam World*, a book of essays to honor Professor Nguyen The Anh (Paris: Les Indes Savantes, 2008).

⁴ Introductory essays and annotations with Olga Dror, *Views of Seventeenth-Century Vietnam: Christoforo Borri on Cochinchina and Samuel Baron on Tonkin* (Ithaca: Cornell Southeast Asia Program, 2006).

⁵ Editor with John K. Whitmore, *Essays into Vietnamese Pasts* (Ithaca: Cornell Southeast Asia Program, 1995)

⁶ Regional Conflicts among the Việt Peoples between the 13th and 19th Centuries

⁷ “Introduction,” *Nguyen Du’s Kim Van Kieu*, translated by Vladislav Zhukov (Ithaca: Cornell Southeast Asia Program Publications, 2013).

⁸ “Comments on ‘The Biography of the Hong Bang Clan as a Medieval Vietnamese Invented Tradition’ by Liam Kelly,” *Journal of Vietnamese Studies* 7, 2 (summer 2012):131-138.

⁹ “Literacy in Early Seventeenth-Century Northern Vietnam,” in Michael Arthur Aung-Thwin and Kenneth R. Hall, eds. *New Perspectives on the History and Historiography of Southeast Asia: Continuing Explorations* (New York: Routledge, 2011), pp. 183-198.

¹⁰ “The Vietnamese Civil War of 1955-1975 in Historical Perspective,” in Andrew Wiest and Michael J. Doidge, eds., *Triumph Revisited: Historians Battle for the Vietnam War* (New York: Routledge, 2010), pp. 17-28.

¹¹ “Vietnamese Confucian Narratives,” in Benjamin A. Elman, John B. Duncan, and Herman Ooms, eds., *Rethinking Confucianism: Past and Present in China, Japan, Korea, and Vietnam*, (Los Angeles: UCLA Asian Pacific Monograph Series, 2002), pp. 337-369.

¹² “On Being Muonged,” *Asian Ethnicity*, vol. 2, nbr. 1 (March 2001):25-34.

¹³ “Viet Nam Hoc o Bac My” [Vietnamese Studies in North America], in Phan Huy Le et al. (eds.), *Viet Nam Hoc* (Hanoi: Nha Xuat Ban The Gioi, 2000), I:80-92.

¹⁴ Xem: Nhiều tác giả, *Những vấn đề lịch sử Việt Nam*, Nxb Trẻ, 2001, tr.161-184, tr.63-104.

¹⁵ Xem Hà Văn Tấn, Nguyễn Văn Kự (1998), *Đình Việt Nam*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.

giới thiệu và kết luận, quyền sách có bảy chương tương ứng với sáu giai đoạn của quá trình dựng nước (từ thế kỷ VII trước Công nguyên đến thế kỷ X).

Chương 1. *Lạc hầu – Những truyền thống sơ khai* - giai đoạn thứ nhất của quá trình dựng nước, là thời kỳ Đông Sơn hay Lạc Việt, quyền lực của người Trung Hoa chưa vươn tới Việt Nam. Người Việt Nam là những thành viên quan trọng của nền văn minh Đồ Đồng thời tiền sử hướng về duyên hải và các hải đảo Đông Nam Á. Ranh giới chính trị và văn hóa giữa hai dân tộc đã được phân định rõ ràng.

Tác giả trình bày lịch sử Việt Nam theo chiều lịch đại trải qua thời kỳ vua Hùng (18 đời vua Hùng từ thế kỷ VII - đến thế kỷ III trước Công nguyên) – nhà nước Văn Lang đóng đô ở Mê Linh, thời An Dương Vương (258 – 208 trước Công nguyên) và nhà nước Âu Lạc đóng đô ở Cổ Loa, nhà nước Nam Việt của Triệu Đà (179 -111 trước Công nguyên), nhà Tây Hán (111 t.c.n – 25 sau Công nguyên) và cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (40-43).

Văn hóa Việt Nam từ nguồn gốc là văn hóa hướng biển kết hợp với môi trường lục địa¹⁶ “Văn minh Đông Sơn là thành tựu văn hóa tổng hợp của các dân tộc sinh sống trong môi trường địa chính trị duy nhất. Những dân tộc này đến từ cả miền biển lẫn miền núi”¹⁷. Xã hội Lạc thời vua Hùng đã có sự phân chia giai cấp dựa trên làng tương đối nhỏ và các nhóm gia đình dưới sự cai quản của *Lạc hầu*, những cánh đồng trồng lúa nước có hệ thống kênh mương tưới tiêu dựa theo sự lên xuống của thủy triều cho thấy kỹ thuật nông nghiệp tương đối tiên tiến. Nhà nước Âu Lạc của An Dương Vương đẩy lùi được cuộc tấn công lần thứ nhất của Triệu Đà năm 210 trước Công nguyên nhưng lại sụp đổ hai năm sau đó khi Triệu Đà tấn công trở lại. Triệu Đà lập nên nước Nam Việt, thiết lập các quận, huyện ngay trong lòng xã hội Lạc, các Lạc hầu chính thức được thừa nhận là các thái thú cấp quận và huyện của nhà Hán, được ban “ấn tín và áo mũ”. Chính sách cai trị của nhà Hán ở Cửu Chân nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp như nguồn thu thuế ổn định và thiết lập xã hội phụ hệ dựa trên hôn nhân một vợ một chồng. Về cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc, Keith Weller Taylor đã đưa ra một chi tiết khác với những nhà sử học Việt Nam là Thi Sách cũng là thành viên tham gia vào cuộc khởi nghĩa do Trưng Trắc lãnh đạo chứ không phải vì Thi Sách bị Tô Định giết khiến Trưng Trắc nổi dậy. Ông giải thích điều này là “xuất phát từ định kiến gia trưởng của những thế kỷ sau này, vốn có thể không ủng hộ đàn bà lãnh đạo khởi nghĩa và được công nhận như một nữ vương trong khi chồng vẫn còn sống”¹⁸. Cuộc khởi nghĩa của Trưng Trắc và Trưng Nhị cuối cùng bị thất bại do thiếu một đạo quân có kỷ luật và những người theo bà là những Lạc hầu vốn chỉ để tìm kiếm quyền lợi tốt nhất cho họ và sẵn sàng chạy theo nhà Hán nếu điều đó có lợi cho họ.

Chương 2. *Thời đại Hán – Việt* - giai đoạn thứ hai của quá trình dựng nước: Là thời kỳ người Hán trực tiếp cai trị Việt Nam thông qua Mã Viện, Vương Mãng, Sĩ Nhiếp, dẫn đến sự đời các đại gia đình Hán – Việt và các cuộc khởi nghĩa chống nhà Hán trong

¹⁶ Điều này thể hiện qua truyền thuyết Lạc Long Quân, hoàng tử đến từ đại dương kết hợp cùng Âu Cơ, công chúa sơn lâm được xem là tổ tiên của dân tộc Việt Nam.

¹⁷ Keith Weller Taylor (1983), *The Birth of Vietnam*, University of California, U.S.A, pp.9.

¹⁸ Keith Weller Taylor (1983), pp.39

thế kỷ thứ II. Triết học Trung Hoa và Phật giáo Ấn Độ bắt đầu được du nhập vào Việt Nam. Theo sau cuộc viễn chinh của Mã Viện, một giai cấp cai trị mới mang hai dòng máu Hán – Việt được hình thành, họ sẵn sàng dung hòa văn hóa Hán với văn hóa bản địa phương Nam, được triều đình Hán xem như đại diện tiêu biểu của xã hội địa phương vì họ có tiềm lực kinh tế và có thế lực chính trị ở địa phương. Sự bóc lột quá độ của tầng lớp quan lại nhà Hán ở Giao Chỉ đã dẫn đến các cuộc khởi nghĩa chống nhà Hán: Hơn 2000 thường dân tấn công và đốt phá các trung tâm hành chính trong huyện Tượng Lâm năm 100; Sau đó năm 136, một cuộc nổi loạn khác cũng tấn công vào Tượng Lâm, họ đốt trụi các trung tâm chính quyền và giết chết các quan triều Hán. Đầu năm 144, một làn sóng nổi loạn mới lan truyền từ Nhật Nam đến Cửu Chân và Giao Chỉ. Năm 157, Chu Đạt cùng với dân chúng huyện Cư Phong nổi lên chống một huyện lệnh đặc biệt tham tàn. Năm 178, Lương Long lãnh đạo cuộc khởi nghĩa ở Hợp Phố và Giao Chỉ. Kết quả, triều đình buộc phải bổ nhiệm một quan có tiếng là thanh liêm – Cổ Tông làm Thứ sử Giao Chỉ, cai trị theo phương châm “Tất cả mọi người đều được quyền làm ăn sinh sống trong thái bình. Người vô gia cư và tha hương sẽ được đón nhận và chăm sóc. Miễn thuế cho những ai gặp cảnh khốn cùng. Cường hào và kẻ bóc lột sẽ bị chém đầu. Người lương thiện sẽ được tuyển chọn làm quan” và hòa bình được lập lại ở Giao Chỉ. Trong giai đoạn này nổi lên vai trò của Sĩ Nhiếp, người mang hai dòng máu Hán – Việt, làm Thái thú Giao Chỉ, vừa chiến đấu như một người lính bảo vệ biên cương cho nhà Hán vừa là thủ lĩnh giới cầm quyền địa phương đầy tài năng đã “xây dựng xã hội địa phương trong bối cảnh văn minh Trung Hoa”¹⁹. Dưới thời Sĩ Nhiếp (thế kỷ thứ III), các thiền sư Ấn Độ truyền bá Phật giáo vào Giao Chỉ gắn với bốn ngôi chùa Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện ở Luy Lâu.

Chương 3. *Chủ nghĩa địa phương và sáu triều đại* (từ thế kỷ III – thế kỷ VI), giai đoạn thứ ba của quá trình dựng nước: Đề cập đến vai trò của giai cấp thống trị địa phương và sáu triều đại phương bắc thay nhau cai trị Giao Chỉ: Ngô, Tấn, Tống, Tề, Lương, Trần.

Từ thế kỷ thứ III, giai cấp thống trị địa phương là những đại gia đình Hán – Việt đã có khả năng tự mình đảm trách mọi vấn đề, thoát khỏi sự phụ thuộc vào các triều đại phương bắc và ngày càng hướng đến văn hóa xã hội địa phương. Trong ba thế kỷ, triều đình phương bắc sáu lần đổi ngôi: nhà Ngô thay nhà Hán (Tam Quốc năm 220), nhà Tấn thay nhà Ngô (năm 265), nhà Tống thay nhà Tấn (năm 420), nhà Tề thay nhà Tống (năm 479), nhà Lương thay nhà Tề (năm 502), nhà Trần thay nhà Lương (năm 557) nhưng Giao Châu (Việt Nam) nhờ vào vai trò của các quan lại địa phương đã vượt qua sự chuyển giao quyền lực mỗi khi chính quyền phương bắc thay đổi triều đại: Thời nhà Ngô có Đào Hoàng, thời Tấn có Lương Thạc, thời Tống có Đỗ Tuệ Độ, thời Tề, Lương có Lý Thúc Hiến, họ thể hiện là những bề tôi trung với triều đình phương bắc chỉ mang hình thức lễ nghi và vì sinh ra và lớn lên ở Giao Châu nên theo đuổi một đường lối cai trị riêng có lợi cho người địa phương. Những gia tộc trên hướng đến sự tự trị và độc lập với triều đình phương bắc. Từ thế kỷ IV – V, một hệ thống chính trị mới của người địa phương được hình thành tương đối rõ nét. Cũng chính thời gian này, biên giới phía bắc Giao Châu được điều chỉnh (trở thành biên giới giữa hai nước Việt Nam – Trung Quốc ngày nay) và

¹⁹ Keith Weller Taylor (1983), pp.71

“người Việt Nam không còn là một bộ phận thuộc phạm vi biên giới vô định như dưới thời Hán và Ngô”²⁰.

Chương 4. *Ách đô hộ ở Việt Nam trong thế kỷ VI*: là giai đoạn thứ tư của quá trình dựng nước (theo tác giả). Thời kỳ những hào kiệt bản xứ nỗ lực xác lập ranh giới mới của nước Việt, không chỉ tách Việt Nam khỏi các nước láng giềng phương Nam mà cả với Trung Quốc. Đây là thời kỳ tự khám phá vì người Việt Nam đã thử nghiệm nhiều mô hình tổ chức đất nước, từ việc nỗ lực phỏng theo thể chế triều đại Trung Quốc đến việc cố gắng trở về với những truyền thống thần thoại của thời kỳ tiền Trung Quốc xa xưa và, sau cùng, là sự thể hiện màu sắc Phật giáo của chính quyền quốc gia, điều này đã tiên đoán về sự hình thành nền độc lập Việt Nam trong thế kỷ X và XI.

Giao Châu tiếp tục sử dụng vàng và bạc (thay vì phải dùng tiền mà nhà Lương cho đúc năm 522) làm vật trung gian trong trao đổi buôn bán. Các thủ lĩnh địa phương không còn e sợ chế độ hoàng tộc phương bắc mà họ nỗ lực thay thế nó bằng cơ chế riêng do chính họ tạo ra. Thời kỳ này nổi lên vai trò của: Lý Bí xưng vương lập nên nhà nước Vạn Xuân, dù tồn tại ngắn ngủi nhưng khởi đầu khẳng định chủ quyền lãnh thổ và nền văn hóa riêng của người Việt Nam đối với Trung Quốc “cuộc trải nghiệm chỉ kéo dài vỏn vẹn vài năm, nhưng nó mở ra triển vọng thúc đẩy người Việt Nam qua nhiều thế kỷ”²¹; Triệu Quang Phục lấy đầm Dạ Trạch làm căn cứ khởi nghĩa chống lại nhà Lương, mang lại sự thái bình cho vùng đồng bằng sông Hồng, tự xưng vua Nam Việt, tạo dựng các quan niệm về vương quyền mang đậm tính chất địa phương; Lý Phật Tử làm vua nước Nam, đóng đô ở Phong Châu (hậu Lý Nam đế). Lý Phật Tử bảo trợ sự hình thành một hệ phái Phật giáo mới ở Giao Châu và Tỳ Ni Đa Lưu Chi có công truyền bá Phật giáo thiên tông vào Giao Chi về sau có tên là hệ phái Tỳ Ni Đa Lưu Chi, là một trong ba hệ phái có vai trò quan trọng trong thời kỳ độc lập sơ khai cho đến thế kỷ XIII.

Chương 5. *An nam đô hộ phủ* và chương 6. *Cuộc đối đầu Đường – Việt*: Giai đoạn thứ năm, giai đoạn Đường - Việt. Theo tác giả giai đoạn này dân tộc Việt Nam đã vững mạnh ngay trong lòng đế quốc phong kiến phương bắc. Người Việt Nam mời các nước láng giềng Đông Nam Á, thay mặt họ đánh đuổi người Hán. Tuy nhiên, mọi sự phản kháng cũng như tất cả những nỗ lực để liên kết với các nước láng giềng của Việt Nam đều bị sức mạnh quân sự của nhà Đường dẹp tan. Thử thách lớn nhất đối với chính quyền nhà Đường là người Việt Nam đã liên kết với vương quốc miền núi Nam Chiếu ở Vân Nam nổi lên chống nhà Đường vào thế kỷ IX. Thời kỳ Đường - Việt chứng kiến sự phân cách văn hóa và chính trị gay gắt ở Việt Nam, không chỉ tách Việt Nam ra khỏi các nước láng giềng ven biển và cao nguyên, mà còn tách người Việt ra khỏi người Mường - tộc người sống ở vùng ngoại biên, cách xa sự kiểm soát của quan lại nhà Đường và là những người bảo tồn một mô thức văn hóa Việt Nam tiền Trung Hoa vốn ít chịu ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa.

²⁰ Keith Weller Taylor (1983), pp.131.

²¹ Keith Weller Taylor (1983), pp.163.

Tác giả cho rằng Nhà Đường đến chinh phục một dân tộc (Việt Nam) lúc này không còn mang tâm trạng ủ rũ chán chường mà là một dân tộc đang trong cảnh thịnh vượng, có trình độ văn hóa cao cùng một hệ thống chính trị ổn định đủ để tiến tới việc hội nhập vào thể chế phong kiến phương bắc mà không cần dùng tới bạo lực.²² Cho đến thế kỷ thứ VI - VII “Mặc dù bị các quan cai trị Trung Quốc kê khai và áp đặt thuế khóa, nhưng người Việt Nam vẫn gìn giữ được bản sắc của riêng mình. Họ chưa bao giờ đánh mất ngôn ngữ của mình, một ngôn ngữ gợi lên những cảm xúc và tư tưởng của chính dân tộc. Họ chưa bao giờ đánh mất niềm tin vào quá khứ và di sản tổ tiên để lại”²³. Chính sách bóc lột vô tội vạ của quan lại nhà Đường tạo nên tình trạng bạo động âm ỉ trong lòng xã hội An Nam và tình hình triều đình phương bắc bất ổn đã kích động các cuộc khởi nghĩa nhằm đẩy nhà Đường ra khỏi An Nam trong đó có nổi dậy năm 687 và cuộc khởi nghĩa của Mai Thúc Loan (năm 722). Thời kỳ này nổi lên vai trò của Phùng Nguyên, người vỗ an dân chúng và nắm quyền cai quản cả Đô hộ phủ “ông nổi lên như một anh hùng trưởng thành ở quê hương Việt Nam không phai tàn”²⁴. Tác giả kết luận “Mặc dù tinh thần độc lập của người Việt Nam đã bị nhấn chìm trong sự đàn áp tàn bạo hơn của nhà Đường ở vùng biên cương phía nam, nhưng cuộc đối đầu giữa nhà Đường và Việt Nam trong thế kỷ IX là điềm báo trước vào thế kỷ X, khi tinh thần độc lập ấy sau cùng đã trỗi dậy chiếm thể thượng phong.”²⁵.

Chương 7. Độc lập: Đề cập đến vai trò của Cao Biền trong việc tái thiết lại An Nam đô hộ phủ sau sự tàn phá nặng nề của cuộc chiến tranh với Nam Chiếu. An Nam Đô hộ phủ chính thức bị bãi bỏ cuối năm 866, sau khi Cao Biền giành thắng lợi trong cuộc chiến với Nam Chiếu. Tên gọi An Nam Đô hộ phủ được thay thế bằng Tĩnh Hải Quân, đặt dưới quyền chỉ huy của Tiết độ sứ, lập nên thành Đại La²⁶. Từ đây bắt đầu một kỷ nguyên mới trong lịch sử Việt Nam. Mặc dù các quan lại nhà Đường còn lưu lại ở An Nam đến năm 880, nhưng quyền lực triều đình phong kiến trung ương đã không còn đủ mạnh để duy trì bất kỳ ảnh hưởng nào lên Việt Nam, và một giai cấp lãnh đạo địa phương mới xuất hiện. Trong đó nổi lên vai trò của họ Khúc (906-930) với Khúc Thừa Dụ, Khúc Hạo, Khúc Thừa Mỹ thay phiên làm Tiết độ sứ ở thành Đại La “Khúc gia mang lại cho người Việt Nam nửa thế kỷ thái bình thịnh vượng. Về mặt văn hóa, người Việt Nam tận hưởng sự phục hưng nền văn minh nhà Đường. Phật giáo và Lão giáo cũng như học thuật kinh điển phát triển rực rỡ.”²⁷ Dương Đình Nghệ chủ trì việc thức tỉnh đầu tiên “sức

²² Keith Weller Taylor (1983), pp.169.

²³ Keith Weller Taylor (1983), pp.180-181.

²⁴ Keith Weller Taylor (1983), pp.207.

²⁵ Keith Weller Taylor (1983), pp.221.

²⁶. Về việc bãi bỏ Đô hộ phủ, xem *HTS*, 224c, 3b; *TCTC*, 250, quyển 13, 612; *LNCQ*, 34; *TT*, 5, 14b-15a; *VSL*, 1, 12b; *CL*, 102.

²⁷ Keith Weller Taylor (1983), pp.261.

mạnh Việt Nam” ở thế kỷ X, ông cai trị ở Đại La trong sáu năm (bị Kiều Công Tiễn ám hại năm 937), việc xây dựng căn cứ chống lại Nam Hán ngay tại quê hương, ông đã mở ra hướng phát triển nhanh chóng tinh thần yêu nước của người Việt Nam, tinh thần ấy có thêm động lực qua ba cuộc chiến chống lại người Hán suốt nửa thế kỷ sau đó. Tiếp đó là vai trò của Ngô Quyền đánh bại quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938, loại bỏ các tước hiệu phong kiến triều đại nhà Đường đồng thời dẫn đến việc xưng “vương” lần đầu tiên của người Việt Nam ở thế kỷ X nhưng sau khi Ngô Quyền qua đời (năm 944) lại nổi lên loạn 12 sứ quân. Đinh Bộ Lĩnh là người khuất phục được 12 sứ quân, đem lại hòa bình cho vùng đồng bằng sông Hồng. Đinh Bộ Lĩnh xưng vương, lập kinh đô ở Hoa Lư, đặt niên hiệu triều đại là *Thái bình* (năm 970). Đinh Bộ Lĩnh dùng sách lược duy trì quan hệ ngoại giao đúng mực với nhà Tống một mặt vẫn huấn luyện đội quân trực chiến rất đông. Sự thống nhất về mặt chính trị và sự ổn định dưới thời Bộ Lĩnh đã tạo điều kiện mở rộng các thị trường trong khu vực. Điều này khuyến khích mở rộng thương mại nội địa và thu hút nhiều thương thuyền ngoại quốc. Trong thế kỷ X, người Việt Nam vừa phủ nhận vừa khẳng định căn cước tính dân tộc của mình “Chúng ta không phải là người Hán; chúng ta là người Việt. Người Việt Nam học cách dùng đôi đũa từ người Hán nhưng vẫn giữ tục nhai trầu”.

Tóm lại, trong công trình *Việt Nam thời dựng nước* Taylor đã chứng minh rằng người Việt Nam đã có một căn cước tính trước khi tiếp xúc với người Hán và trong suốt 12 thế kỷ (thế III trước Công nguyên đến thế kỷ X), người Việt Nam không ngừng đấu tranh để bảo tồn lãnh thổ và văn hóa của dân tộc, là quá trình dựng nước của dân tộc Việt Nam.

3. Điểm độc đáo của công trình:

Tác giả đã sử dụng nguồn tư liệu phong phú bao gồm những tài liệu sơ cấp viết bằng tiếng Hán, nguồn tài liệu thứ cấp viết bằng tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nhật và tiếng Việt. Một danh mục tài liệu tham khảo đồ sộ thể hiện độ tin cậy cao của công trình.

Là công trình sử học nhưng tác giả đã sử dụng phương pháp và kết quả nghiên cứu liên ngành (ngôn ngữ học, dân tộc học, khảo cổ học, thần thoại học, dân số học) để làm sáng tỏ các vấn đề lịch sử. Chẳng hạn, tác giả lý giải nguồn gốc Nam Á của dân tộc Việt Nam từ sự giống nhau giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ Nam Á qua những thuật ngữ liên quan đến các vua Hùng: *Mị nương* (công chúa), *Quan lang*. Hay sự giống nhau rõ rệt giữa những họa tiết của cối giã gạo khắc trên trống đồng Đông Sơn, và cảnh giã gạo của các tộc người thiểu số ở Tây Nguyên Việt Nam. Tục nôi dây và chế độ mẫu hệ vốn là đặc trưng văn hóa Việt Nam trước khi thuộc Hán.

Tác giả đã sử dụng tư liệu dân tộc học hoặc đã thực hiện điền dã dân tộc học để đưa ra nhận định rằng Triệu Đà được thờ cúng ở nhiều địa phương miền bắc Việt Nam (sự việc này cho thấy người Việt Nam xem Triệu Đà là vị vua bảo vệ đất nước Việt Nam chống lại sự xâm lăng của người Trung Hoa)²⁸.

Giải mã các biểu tượng trong truyền thuyết để tìm ra cốt lõi sự thật lịch sử là một thành công của tác giả trong công trình này: Truyền thuyết Lạc Long Quân – Âu Cơ biểu thị tổ tiên người Việt vừa có yếu tố biển lẫn yếu tố lục địa. Móng rùa được sử dụng làm lẫy nỏ biểu thị bản chất quân sự của An Dương Vương²⁹.

Dựa vào đồ tùy táng, kiến trúc mộ táng kiểu Hán (niên đại từ nửa cuối thế kỷ I đến hết thế kỷ II) tác giả đưa ra những nhận định về tầng lớp Hán – Việt thời kỳ này “những người thuộc tầng lớp thống trị ở Việt Nam chính thức tiếp nhận văn hóa Hán không còn hoặc ít e dè”. Rìu đồng hình xéo (hình hia) được mô tả trong tay của những chiến binh được khắc trên mặt trống đồng Đông Sơn là bằng chứng cho thấy đồng bằng sông Hồng thường xuyên phải đối mặt với những thách thức của lớp di dân đến vùng đất này.

Phân tích số liệu của thống kê dân số trong các giai đoạn, tác giả đưa ra những nhận định về quy mô hành chính của Việt Nam thời nhà Hán, thời Mã Viện, thời Tấn, Tống, Tề, Đường; về vấn đề thu thuế, sở hữu đất đai qua việc so sánh số liệu dân số giữa các thời kỳ: Thời kỳ Tiền Hán (thế kỷ thứ II sau Công nguyên), Việt Nam lúc bấy giờ gồm 3 quận: Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam có 215.448 hộ (1.372.290 nhân khẩu)³⁰. Đến đời nhà Tùy (năm 604) cũng gồm ba quận Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam có 56.556 hộ³¹. Điều này không có nghĩa là dân số thời nhà Tùy giảm mà do những nông dân trở thành tá điền trên ruộng đất của các đại điền chủ và do đó họ không có tên trong danh sách phải nộp thuế.

Trong phạm vi công trình này tác giả đã đối thoại rất nhiều với những sử gia khác để tìm ra tính chân thực của lịch sử. Điều này đặc biệt được thể hiện rõ trong phần phụ lục: *Tên gọi Hùng và Lạc trong các nguồn sử liệu, Hồ sơ khảo cổ học Đông Sơn, thuyết di dân người Việt, các vấn đề về mặt sử liệu liên quan đến gia thế của Lý Bí...*

Chúng ta không bị nhầm chán khi đọc công trình này vì song song với các sự kiện lịch sử chính trị tác giả mô tả thật sống động đời sống xã hội của Việt Nam qua từng giai đoạn : như vấn đề sở hữu đất đai, về tổ chức hành chính, sự du nhập và các bước thăng trầm thịnh suy của Phật giáo, Lão giáo, tín ngưỡng thờ thần của người phương Nam

²⁸ Keith Weller Taylor (1983), pp.27.

²⁹ Keith Weller Taylor (1983), *The Birth of Vietnam*, University of California, U.S.A, pp.20

³⁰ Keith Weller Taylor (1983), pp.55.

³¹ Keith Weller Taylor (1983), pp.167.

(nguồn gốc thờ Bô Cái Đại Vương – Phùng Hưng, tục cúng tế Ông Trọng), về vấn đề nguồn gốc tộc người Việt – Mường.

Keith Weller Taylor còn mô tả thật tường tận các mối quan hệ chính trị giữa các nhân vật lịch sử và có một quan điểm trung dung khi thể hiện các nhân vật lịch sử. Theo tác giả, triều đình phương bắc thi hành chính sách cai trị hà khắc nhưng vẫn có những vị quan được lòng dân Việt Nam vì chính sách cai trị khoan dung:

Mã Viện đã để lại một dấu ấn rõ rệt ở đồng bằng sông Hồng vì “bất cứ nơi nào ông ta đến, Mã Viện cũng nhanh chóng thành lập các quận huyện để cai trị các thành trì và những vùng phụ cận. Ông đào nhiều con mương để dẫn nước vào tưới tiêu trên những cánh đồng làm lợi cho người dân”³² và bản thân Mã Viện có ảnh hưởng lớn trên ký ức tập thể của người Việt Nam. Sĩ Nhiếp đã mang lại thái bình thịnh vượng cho phương nam trong 40 năm. Tác giả đã nhận xét về Sĩ Nhiếp “được giữ một địa vị danh dự trong hàng ngũ anh hùng của dân tộc Việt Nam. (...) Ông không đi ngược lại nhân sinh quan của người bản xứ. Ông không thi hành đường lối cai trị nào có tính chất ngoại lai đối với họ. Ông không bòn rút, vơ vét của cải của họ bỏ vào túi riêng. Ông đã để cho lối sống địa phương được nảy nở”.³³ Đào Hoàng thứ sử Giao Chỉ cuối nhà Ngô đầu nhà Tấn cai trị ở vào thời điểm không có một vương triều Trung Quốc nào đủ mạnh để kiểm soát phương nam. Ông xây dựng nền tảng quyền lực địa phương trong khi một mặt vẫn duy trì các mối quan hệ đúng mực với triều đình phong kiến. Ông thực hiện một chính sách tái thiết nhằm củng cố sức mạnh xã hội bản địa, đặt xã hội trên một nền tảng hành chính vững chắc mà không gây ảnh hưởng xấu đến bản sắc địa phương. Chính vì thế “khi ông chết sử sách thuật lại dân chúng để tang ông như thể cha mẹ mình”³⁴. Dưới thời thuộc Tấn, nổi lên gia đình họ Đỗ “là dòng họ có tính Việt Nam nhất trong số các dòng họ phong kiến từng cai trị Việt Nam”³⁵, trong đó có Đỗ Tuệ Độ là người có công đối với văn hóa Việt Nam. Gia tộc họ Đỗ nổi danh ở Việt Nam qua 5 thế hệ. Thời nhà Tùy có Linh Hồ Hi nhanh chóng tạo dựng danh tiếng nhờ sự khoan dung và chân thành. Sử sách chép lại rằng các thủ lĩnh địa phương bàn thảo với nhau rằng: “Trước đây, tất cả quan phủ đều mang quân lính đến dọa nạt và áp bức chúng ta; người này nói chuyện lý lẽ và ra bố cáo.” Bằng cách này, Hồ Hi được dân chúng tin tưởng và hợp tác. Ông tập hợp những người có học trong vùng và phái họ đi “kiến lập thành thị, xây trường học và khai sáng dân chúng.” Sức hấp dẫn về mặt đạo đức từ chính sách mới của Hi mạnh mẽ đến độ nhiều thủ lĩnh địa phương trước vẫn có khuynh hướng nổi loạn nay đã tự kiềm chế vì sự kính nể

³² Keith Weller Taylor (1983), pp.45.

³³ Keith Weller Taylor (1983), pp.79-80.

³⁴ Keith Weller Taylor (1983), pp.96

³⁵ Keith Weller Taylor (1983), pp.111.

dành cho ông”³⁶. Khâu Hòa thời nhà Tùy - Đường (thế kỷ VI) “đã đưa Việt Nam hòa nhập vào đế quốc Đại Đường trong bối cảnh hòa bình và thịnh vượng”³⁷. Cao Biền đã tạo dựng được danh tiếng tốt trong lòng người Việt Nam, những nỗ lực của ông để tái thiết lại vùng đất bị chiến tranh tàn phá được các nhà sử học Việt Nam sau này ca ngợi³⁸. Một trong những công việc đầu tiên Cao Biền thực hiện đó là xây dựng lại kinh thành. Thành mới có tên gọi là Đại La, và đây vẫn còn là trung tâm chính trị của Việt Nam trong gần 80 năm. Sử sách ghi lại rằng Cao Biền đã làm đường, xây cầu, quán trọ trên khắp Đô hộ phủ. Hệ thống đê điều và kênh tưới nước được xây dựng và sửa chữa. Địa thế được đo đạc và vẽ bản đồ. Các đền thờ, chùa Phật giáo và Lão giáo, và một đền thờ Thiên Lô cũng được xây dựng.³⁹

Tác giả đôi khi còn sử dụng những câu nói có tính lịch sử của người đời sau để bình luận những sự kiện xảy ra trong thời kỳ này. Chẳng hạn, tác giả trích dẫn lời của vua Tự Đức bình về việc Lưu Phương chinh phạt Lâm Ấp một cách vô cớ chỉ vì muốn cướp đoạt châu báu của vùng đất này “*Quân đội là một công cụ tàn bạo mà người khôn ngoan buộc phải dùng đến để chống lại bạo ngược hoặc để đảm bảo dân tình được sống trong cảnh thái bình; theo lý này, làm sao người ta có thể cho phép mình chạy theo dục vọng thấp hèn về của cải, chỉ vì thỏa mãn sở thích một người trong khi gây tang thương đau khổ khiến người khác phải chịu đựng và làm suy yếu sức mạnh của một đất nước? Cổ nhân có câu: “Nhất tướng công thành, vạn cốt khô. Không cần phải giải thích thêm về câu này, không chỉ đề cập đến việc viên tướng nhà Tùy không thoát nổi lưỡi hái tử thần mà còn ám chỉ nhà Tùy cũng sẽ sớm diệt vong sau đó. Tích xưa trở thành bài học quý giá cho các sỹ tử cân nhắc về việc sử dụng quân đội cho đúng cách”*”⁴⁰

Cuốn *Việt Nam thời dựng nước* là một công trình lịch sử có giá trị, giúp chúng ta hiểu hơn về một thời kỳ lịch sử còn quá ít tư liệu và chưa có nhiều công trình nghiên cứu. Qua công trình này chúng ta càng tự hào hơn về tổ tiên người Việt Nam đã kiên cường và kiên trì đấu tranh chống lại sự đô hộ và đồng hóa của Trung Quốc để khẳng định bản lĩnh dân tộc. Căn cước tính dân tộc Việt Nam ngày càng được củng cố từ thế kỷ III trước Công nguyên (thời vua Hùng) cho đến thế kỷ thứ X đã hoàn toàn rõ nét, Việt Nam từ cội nguồn thuộc nền văn minh hướng biển đã tiếp thu văn hóa lục địa của Trung Hoa để ngày càng trưởng thành hơn trước sức mạnh của người Trung Hoa và điều này được thể hiện trong thế kỷ thứ X - nước Việt Nam độc lập đã ra đời.

³⁶ Keith Weller Taylor (1983), pp.159.

³⁷ Keith Weller Taylor (1983), pp.169.

³⁸ TT, 5, 14b-15a, 16a-b.

³⁹ CL, 104.

⁴⁰ Tôn Nữ Thương Lăng, dịch, và Tạ Quang Phát, trình bày, *Khâm định Việt Sử thông giám cương mục*, phần 1, 4, 15 dẫn theo Keith Weller Taylor (1983), pp.165

